

Địa chỉ:

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 560 - LK: 5075

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							560		840,000		
Dịch vụ												
1	Đường kính	8.6	266,600	Kg				1	31,000	31,000	7.6	235,600
2	Muối iốt	5.1	51,000	Kg				0.4	10,000	4,000	4.7	47,000
3	Dầu ăn Neptune 1L	5.1	408,000	Lít				1	80,000	80,000	4.1	328,000
4	Gạo Bắc Hương	145.8	3,645,000	Kg				39.6	25,000	990,000	106.2	2,655,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	3.5	297,500	Kg				0.4	85,000	34,000	3.1	263,500
6	Nước mắm Nam Ngư	2.8	224,000	Lít				0.4	80,000	32,000	2.4	192,000
7	Gạo cháo	4.7	117,500	Kg	15	25,000	375,000	11.4	25,000	285,000	8.3	207,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	1.4	50,400	Kg				1.2	36,000	43,200	0.2	7,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	9.55	2,721,750	Kg				7.4	285,000	2,109,000	2.15	612,750
10	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg				0.1	250,000	25,000		
11	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
12	Nấm hương khô	0.3	114,900	Kg							0.3	114,900
13	Bột năng TAI KY	0.4	24,400	Kg							0.4	24,400
14	Bột mì	0.4	12,000	Kg							0.4	12,000
15	Bột Đao	4	300,000	Kg							4	300,000
16	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
17	Dầu hào	0.32	27,520	Lít							0.32	27,520
18	Đậu xanh bỏ vỏ	2.5	192,500	Kg							2.5	192,500
19	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg							0.6	166,800
20	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg							3.8	152,000
21	Tai chua	0.2	21,400	Kg							0.2	21,400
22	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
Hàng kho			8,938,270				375,000			3,633,200		5,680,070
1	Khoai tây			Kg	7.8	25,000	195,000	7.8	25,000	195,000		
2	Bí đao (bí xanh)			Kg	13.7	35,000	479,500	13.7	35,000	479,500		
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	4.3	25,000	107,500	4.3	25,000	107,500		
4	Tỏi			Kg	0.5	61,000	30,500	0.5	61,000	30,500		
5	Dưa hấu			Kg	39.2	32,000	1,254,400	39.2	32,000	1,254,400		
6	Mỡ lợn sống			Kg	1	90,000	90,000	1	90,000	90,000		
7	Thịt lợn sản vai bò bì			Kg	10.4	180,000	1,872,000	10.4	180,000	1,872,000		
8	Hành khô			Kg	0.4	90,000	36,000	0.4	90,000	36,000		
9	Xương ống			Kg	4	60,000	240,000	4	60,000	240,000		
10	Xương Cọc			Kg	6	90,000	540,000	6	90,000	540,000		
11	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	26	189,000	4,914,000	26	189,000	4,914,000		
12	Sườn thân hữu cơ			Kg	7.4	220,000	1,628,000	7.4	220,000	1,628,000		
13	Sốt ướp thịt nướng cholimex			Kg	1.2	200,000	240,000	1.2	200,000	240,000		
14	Bí ngòi			Kg	13.7	48,000	657,600	13.7	48,000	657,600		
15	Hành lá.			Kg	0.4	65,000	26,000	0.4	65,000	26,000		
16	Gừng tươi			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
	Thực phẩm tươi sống		0				12,323,500			12,323,500		0
	Tổng cộng		8,938,270				12,698,500			16,796,700		5,680,070
	Lũy kế						33,133,020			31,934,650		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	8,521.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,808,521.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,796,700
Tồn cuối ngày:	11,821.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt lợn rán sốt teriyaki ; Canh bí xanh hầm xương ; Bí ngòi, cà rốt xào
Bữa chiều	Cháo sườn- Dưa hấu
Bữa phụ	sữa bột dielac super star

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Đỗ Nam Tiến

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 88 - LK: 796 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 472 - LK: 4279 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	88	132,000							472	708,000						
Dịch vụ																
1	0.1	3,100					99.3	407.13	0.9	27,900					893.7	3,664.17
2	0.1	1,000							0.3	3,000						
3	0.2	16,000				196.4		1,826.52	0.8	64,000				785.6		7,306.08
4	4.85	121,250	1,455	4.85	383.15	48.5	3,681.15	17,114.68	34.75	868,750	10,425	34.75	2,745.25	347.5	26,375.25	122,625.8
5	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
6	0.1	8,000	387	0.09	6.25		2.5	35.88	0.3	24,000	1,161	0.27	18.75		7.5	107.63
7	2	50,000	700	2.4	166	26	1,500	7,072.4	9.4	235,000	3,290	11.28	780.2	122.2	7,050	33,240.28
8	0.2	7,200							1	36,000						
9	1.15	327,750	8,625	8.05	224.25	264.5	575	5,736.78	6.25	1,781,250	46,875	43.75	1,218.75	1,437.5	3,125	31,178.13
10									0.1	25,000			7	3	56	286.2
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
22																
1	1	25,000	100	1	20	0.7	219.3	988	6.8	170,000	680	6.8	136	4.76	1,491.24	6,716
2	1.7	59,500	397.8	0.15	9.18		52.02	251	12	420,000	2,808	1.08	64.8		367.2	1,771
3	0.5	12,500	193.5	0.27	6.75	0.77	40.64	201	3.8	95,000	1,470.6	2.05	51.3	5.81	308.83	1,531
4	0.2	12,200	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44	206	0.3	18,300	57.6	0.58	14.4	0.84	59.16	309
5	6.15	196,800	492	2.46	73.8	12.3	172.2	1,123	33.05	1,057,600	2,644	13.22	396.6	66.1	925.4	6,035
6	0.2	18,000	16		29	74.6		813	0.8	72,000	64		116	298.4		3,251
7	2.3	414,000	161	11.5	379.5	494.5		6,155	8.1	1,458,000	567	40.5	1,336.5	1,741.5		21,676
8	0.2	18,000			1.98	0.61	6.69	41	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
9	1	60,000	74	10	197	128		1,998	3	180,000	222	30	591	384		5,994
10	1	90,000	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	5	450,000	333	4.5	805.5	576		8,659
11	2.55	567,000		12.75	420.75	548.25		6,824	19.55	4,347,000		97.75	3,225.75	4,203.25		52,316
12	1.6	352,000	112	15.36	286.4	204.8		3,079	5.8	1,276,000	406	55.68	1,038.2	742.4		11,161
13	0.2	40,000					188	771	1	200,000						940
14	1.7	81,600	258.4	0.73	19.38	4.84	40.37	290	12	576,000	1,824	5.13	136.8	34.2	285	2,047
15	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
16									0.2	13,000	108	0.07	0.72	0.92	15.46	75
Cộng:		2,498,150	13,204.7	70.94	2,405	2,121	6,629	56,761		13,458,550	73,063.2	347.46	12,752	10,755	41,954	324,312
B/q 1 trẻ:		28,388	150.05	0.81	27.33	24.1	75.33	645.01		28,513.88	154.79	0.74	27.02	22.79	88.88	687.1
Tỉ lệ P:L:G					17.4	34.7	47.9		Tỉ lệ P:L:G				16.1	30.8	53	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
320	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt lợn rán sốt teriyaki ; Bí ngòi, cà rốt xào ; Canh bí xanh hầm xương ; Dưa hấu	447	65
260	40	Bữa chiều			
65	10	Bữa phụ	Sữa bột dielac super star ; Cháo sườn	240	35

